

Bản án số: 47/2026/HNGĐ-ST

Ngày 16-3- 2026

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Đinh Trọng Thanh
2. bà Trần Thị Nôi.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Toan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2026/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐXX-ST ngày 25 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị **Lường Thị N**, sinh năm 1994

Địa chỉ: **bản Ấ, xã P, tỉnh Sơn La.**

2. *Bị đơn:* anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: **thôn M, xã H, tỉnh Hưng Yên.**

(chị **N** và anh **T** có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Lường Thị N** trình bày:*

Về hôn nhân: chị và anh **Bùi Văn T** kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 01-12-2015 tại trụ sở Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) **xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình nay là xã H, tỉnh Hưng Yên.** Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên hay xảy ra cãi, vợ chồng không khắc phục được, chị đã đưa con thứ hai về nhà bố mẹ đẻ ở tỉnh Sơn La để sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ khoảng giữa năm 2022 đến nay. Nay

chị xác định tình cảm vợ chồng không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị **T**.

Về nuôi con chung: chị và anh **T** có 02 con chung là **Bùi Gia B**, sinh ngày 18-02-2016 và **Bùi Minh N1**, sinh ngày 13-10-2020. Khi vợ chồng sống ly thân chị đã đưa con chung là **N1** về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống nhưng sau đó anh **T** đến đưa con về, không cho chị nuôi cháu **N1** nữa, thời gian anh **T** nuôi con chung chị vẫn đi về thăm con và thường xuyên gọi điện thoại hỏi thăm con chung. Nếu ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **N1**, nhường anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **B**, đôi bên không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị không nhất trí với yêu cầu của anh **T** xin trực tiếp được nuôi dưỡng cả 02 con chung, hiện nay chị đi làm công ty, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con.

Về chia tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh **Bùi Văn T** trình bày:*

Về hôn nhân: anh và chị **Lường Thị N** kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 01-12-2015 tại trụ sở **UBND xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình nay là xã H, tỉnh Hưng Yên**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ mâu thuẫn mẹ chồng và nàng dâu dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên hay xảy ra cãi nhau, vợ chồng không khắc phục được, chị **N** đã đưa con thứ hai về nhà bố mẹ đẻ ở tỉnh Sơn La để sinh sống, sau đó do con bị ốm nên anh đã đón con về nhà anh để chăm sóc. Vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2022 đến nay. Trong thời gian chị **N** về nhà bố mẹ đẻ sinh sống anh đã nhiều lần gọi điện động viên để chị **N** về đoàn tụ nhưng chị **N** không về. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nếu chị **N** vẫn cương quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nuôi con chung: anh và chị **N** có 02 con chung là **Bùi Gia B**, sinh ngày 18-02-2016 và **Bùi Minh N1**, sinh ngày 13-10-2020. Hiện cả 02 con chung do anh nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh xin trực tiếp được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu chị **N** phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện anh đi làm công ty, có thu nhập ổn định để nuôi cả 02 con.

Về chia tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai cháu **Bùi Gia B** trình bày:* cháu là con chung của bố **T** và mẹ **N**. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng ở cùng bố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự. Chị **N** và anh **T** thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Lường Thị N** và anh **Bùi Văn T**. Về nuôi con chung: xử giao cho chị **Lường Thị N** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Minh N1**, sinh ngày 13-10-2020; xử giao cho anh **Bùi Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Gia B**, sinh ngày 18-02-2016. Chị **N** và anh **T** không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về chia tài sản chung: không giải quyết. Về án phí: chị **Lường Thị N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết và tố tụng*: chị **Lường Thị N** khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh **Bùi Văn T**, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] *Về hôn nhân*: chị **Lường Thị N** kết hôn với chị anh **Bùi Văn T** tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01-12-2015 tại trụ sở **UBND xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình** nay là xã H, tỉnh Hưng Yên, là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hòa thuận, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày, chị **N** và anh **T** không khắc phục được đã sống ly thân từ giữa năm 2022 đến nay. HĐXX thấy chị **N** và anh **T** mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; anh **T** đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh **T** không đưa ra được giải pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị **N**, xử cho chị **N** được ly hôn anh **T** là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung*: chị **N** và anh **T** có 02 con chung là **Bùi Gia B**, sinh ngày 18-02-2016 và **Bùi Minh N1**, sinh ngày 13-10-2020; chị **N** có nguyện vọng mỗi người nuôi 01 con chung, anh **T** xin được nuôi cả 02 con chung, HĐXX thấy yêu cầu xin được trực tiếp nuôi con chung của chị **N** và anh **T** là chính đáng; cháu **B** có nguyện vọng ở cùng bố nếu bố mẹ cháu ly hôn. Về điều kiện kinh tế chị **N** và anh **T** đều có thu nhập ổn định. Để đảm bảo điều kiện về mọi mặt cho các con chung cần giao cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Minh N1**, anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Gia B**, đôi bên không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82

và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về chia tài sản*: chị **N** và anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Hưng Yên về nội dung giải quyết vụ án phù hợp nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] *Về án phí*: chị **N** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: cho ly hôn giữa chị **Lường Thị N** và anh **Bùi Văn T**.

2. *Về nuôi con chung*: xử giao cho chị **Lường Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Minh N1**, sinh ngày 13-10-2020; xử giao cho anh **Bùi Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Bùi Gia B**, sinh ngày 18-02-2016. Chị **N** và anh tạo không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Chị **N** và anh **T** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về chia tài sản chung*: không yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí*: chị **Lường Thị N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **N** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000311 ngày 16-01-2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên (chị **N** đã nộp đủ).

5. *Về quyền kháng cáo*: chị **Lường Thị N** và anh **Bùi Văn T** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND Khu vực 8;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Hưng Hà;
- Lưu hồ sơ HC - TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thủy

